

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Số: 45 /QĐ-BTĐKT

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2022
của Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1247/QĐ-BNV ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương trực thuộc Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương; Quyết định số 528/QĐ-BNV ngày 01/7/2022 và Quyết định số 719/QĐ-BNV ngày 21/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;

Căn cứ Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách tại Kho bạc nhà nước quận Ba Đình năm 2022;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ban.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2022 của Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương theo 02 biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ban, các tập thể và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Th

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Ban;
- TT Thông tin - Truyền thông (để đăng công TTĐT);
- Lưu: VT, VP (KTTV).



Phạm Huy Giang

Ngày ký: 06/02/2023 13:43:10
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KENN Ba Đình - Hà Nội
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 035

Đơn vị: Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương

Mã DVQHNS: 1056801

Mã cấp NS: 1

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVĐT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	5.530.047.787	5.530.047.787	5.530.047.787	5.530.047.787
Lương hợp đồng theo chế độ	13	341	6003	00000	0	0	409.988.400	409.988.400	409.988.400	409.988.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	457.609.200	457.609.200	457.609.200	457.609.200
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	236.113.592	236.113.592	236.113.592	236.113.592
Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	226.744.571	226.744.571	226.744.571	226.744.571
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	341	6107	00000	0	0	11.622.000	11.622.000	11.622.000	11.622.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	80.102.400	80.102.400	80.102.400	80.102.400
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	57.901.867	57.901.867	57.901.867	57.901.867
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	1.555.387.385	1.555.387.385	1.555.387.385	1.555.387.385
Phụ cấp khác	13	341	6149	00000	0	0	10.738.728	10.738.728	10.738.728	10.738.728
Thưởng đột xuất	13	341	6202	00000	0	0	84.334.000	84.334.000	84.334.000	84.334.000
Thưởng khác	13	341	6249	00000	0	0	237.480.000	237.480.000	237.480.000	237.480.000
Trợ cấp khó khăn đột xuất	13	341	6252	00000	0	0	92.000.000	92.000.000	92.000.000	92.000.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	183.050.000	183.050.000	183.050.000	183.050.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	1.151.022.988	1.151.022.988	1.151.022.988	1.151.022.988
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	197.318.228	197.318.228	197.318.228	197.318.228

Phạm

Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	131.742.963	131.742.963	131.742.963	131.742.963
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	7.495.576	7.495.576	7.495.576	7.495.576
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	341	6404	00000	0	0	465.500.000	465.500.000	465.500.000	465.500.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	450.628.228	450.628.228	450.628.228	450.628.228
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	34.331.751	34.331.751	34.331.751	34.331.751
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	339.934.300	339.934.300	339.934.300	339.934.300
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	7.363.200	7.363.200	7.363.200	7.363.200
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	234.410.386	234.410.386	234.410.386	234.410.386
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	6.581.000	6.581.000	6.581.000	6.581.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	113.801.812	113.801.812	113.801.812	113.801.812
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	341	6601	00000	0	0	5.202.890	5.202.890	5.202.890	5.202.890
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	88.408.699	88.408.699	88.408.699	88.408.699
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	49.225.000	49.225.000	49.225.000	49.225.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viên	13	341	6608	00000	0	0	40.761.000	40.761.000	40.761.000	40.761.000
Khoán điện thoại	13	341	6618	00000	0	0	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	100.655.000	100.655.000	100.655.000	100.655.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	111.200.000	111.200.000	111.200.000	111.200.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	7.194.600	7.194.600	7.194.600	7.194.600
Khoán công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	57.000.000	57.000.000	57.000.000	57.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	341	6751	00000	0	0	28.728.000	28.728.000	28.728.000	28.728.000
Chi phí thuê mướn khác	13	341	6799	00000	0	0	312.529.800	312.529.800	312.529.800	312.529.800
Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	13	341	6801	00000	0	0	281.999.200	281.999.200	281.999.200	281.999.200
Tiền ăn và tiền tiêu vật	13	341	6802	00000	0	0	87.060.750	87.060.750	87.060.750	87.060.750
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6803	00000	0	0	79.598.400	79.598.400	79.598.400	79.598.400
Phí, lệ phí liên quan	13	341	6805	00000	0	0	14.381.500	14.381.500	14.381.500	14.381.500
Khoán chi đoàn ra theo chế độ	13	341	6806	00000	0	0	20.136.500	20.136.500	20.136.500	20.136.500
Chi khác	13	341	6849	00000	0	0	45.573.450	45.573.450	45.573.450	45.573.450

45.573.450

Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuế xe	13	341	6851	00000		0	0	15.660.000	15.660.000	15.660.000	15.660.000
Tiền ăn và tiền tiêu vật	13	341	6852	00000		0	0	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6853	00000		0	0	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000
Chi khác	13	341	6899	00000		0	0	23.828.000	23.828.000	23.828.000	23.828.000
Ô tô dùng chung	13	341	6901	00000		0	0	106.368.947	106.368.947	106.368.947	106.368.947
Ô tô phục vụ chức danh	13	341	6902	00000		0	0	13.628.000	13.628.000	13.628.000	13.628.000
Nhà cửa	13	341	6907	00000		0	0	29.474.496	29.474.496	29.474.496	29.474.496
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000		0	0	76.343.000	76.343.000	76.343.000	76.343.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6913	00000		0	0	71.266.500	71.266.500	71.266.500	71.266.500
Đường điện, cấp thoát nước	13	341	6921	00000		0	0	50.706.600	50.706.600	50.706.600	50.706.600
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	341	6949	00000		0	0	112.311.720	112.311.720	112.311.720	112.311.720
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	341	7004	00000		0	0	17.450.080	17.450.080	17.450.080	17.450.080
Chi khác	13	341	7049	00000		0	0	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000		0	0	46.250.400	46.250.400	46.250.400	46.250.400
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000		0	0	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000		0	0	421.523.560	421.523.560	421.523.560	421.523.560
Chi phí thuê mượn khác	12	171	6799	00476		0	0	498.652.000	498.652.000	498.652.000	498.652.000
Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	12	083	6105	00477		0	0	77.194.324	77.194.324	77.194.324	77.194.324
Tiền nhiên liệu	12	083	6503	00477		0	0	27.559.500	27.559.500	27.559.500	27.559.500
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	083	6701	00477		0	0	171.760.318	171.760.318	171.760.318	171.760.318
Phụ cấp công tác phí	12	083	6702	00477		0	0	40.600.000	40.600.000	40.600.000	40.600.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	083	6703	00477		0	0	8.184.150	8.184.150	8.184.150	8.184.150
Thuế phương tiện vận chuyển	12	083	6751	00477		0	0	65.114.000	65.114.000	65.114.000	65.114.000
Thuế chuyển gia và giảng viên trong nước	12	083	6756	00477		0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Chi phí thuê mượn khác	12	083	6799	00477		0	0	36.180.000	36.180.000	36.180.000	36.180.000
In, mua tài liệu	12	083	6651	00477		0	0	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	083	6652	00477		0	0	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000

phat

Tiền thuê phòng ngủ	12	083	6654	00477		0	0	18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000
Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	12	083	6655	00477		0	0	59.654.000	59.654.000	59.654.000	59.654.000
Các khoản thuế mướn khác	12	083	6657	00477		0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Chi phí khác	12	083	6699	00477		0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	083	7756	00477		0	0	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	171	6105	00502		0	0	57.209.900	57.209.900	57.209.900	57.209.900
Tiền nhiên liệu	12	171	6503	00502		0	0	41.883.100	41.883.100	41.883.100	41.883.100
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	171	6701	00502		0	0	162.441.000	162.441.000	162.441.000	162.441.000
Phụ cấp công tác phí	12	171	6702	00502		0	0	34.100.000	34.100.000	34.100.000	34.100.000
Thuế phương tiện vận chuyển	12	171	6751	00502		0	0	25.338.000	25.338.000	25.338.000	25.338.000
Thuế chuyển gia và giảng viên trong nước	12	171	6756	00502		0	0	360.000	360.000	360.000	360.000
Chi phí thuê mướn khác	12	171	6799	00502		0	0	519.928.000	519.928.000	519.928.000	519.928.000
Ln, mua tài liệu	12	171	6651	00502		0	0	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	171	6652	00502		0	0	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000
Tiền vé máy bay, tàu xe	12	171	6653	00502		0	0	65.650.000	65.650.000	65.650.000	65.650.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	171	6654	00502		0	0	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000
Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	12	171	6655	00502		0	0	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
Chi phí khác	12	171	6699	00502		0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000		0	0	24.604.075	24.604.075	24.604.075	24.604.075
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000		0	0	122.281.377	122.281.377	122.281.377	122.281.377
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000		0	0	151.650.560	151.650.560	151.650.560	151.650.560
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000		0	0	1.391.000	1.391.000	1.391.000	1.391.000
Thuế phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00000		0	0	71.951.000	71.951.000	71.951.000	71.951.000
Chi phí thuê mướn khác	12	341	6799	00000		0	0	1.362.226.620	1.362.226.620	1.362.226.620	1.362.226.620
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000		0	0	164.376.580	164.376.580	164.376.580	164.376.580
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	341	7001	00000		0	0	24.934.920.720	24.934.920.720	24.934.920.720	24.934.920.720
Cước phí bưu chính	12	341	6603	00000		0	0	11.348.013	11.348.013	11.348.013	11.348.013

pháp

Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000		0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Chi khác	12	341	7049	00000		0	0	84.510.000	84.510.000	84.510.000	84.510.000
Chi các khoản khác	12	341	7799	00000		0	0	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
Thưởng đột xuất	12	341	6202	00000		0	0	394.850.000	394.850.000	394.850.000	394.850.000
Tiền nhiên liệu	12	341	6503	00000		0	0	34.842.500	34.842.500	34.842.500	34.842.500
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00000		0	0	227.690.000	227.690.000	227.690.000	227.690.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00000		0	0	50.980.000	50.980.000	50.980.000	50.980.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	341	6955	00000		0	0	315.792.200	315.792.200	315.792.200	315.792.200
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6956	00000	2.433.221.100	2.433.221.100	2.433.221.100	141.600.000	141.600.000	2.574.821.100	2.574.821.100
Tài sản và thiết bị khác	12	341	6999	00000		0	0	39.930.000	39.930.000	39.930.000	39.930.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	085	6105	00000		0	0	17.264.699	17.264.699	17.264.699	17.264.699
Tiền nhiên liệu	12	085	6503	00000		0	0	12.434.000	12.434.000	12.434.000	12.434.000
Văn phòng phẩm	12	085	6551	00000		0	0	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	085	6701	00000		0	0	196.000	196.000	196.000	196.000
Phụ cấp công tác phí	12	085	6702	00000		0	0	46.000.000	46.000.000	46.000.000	46.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	085	6703	00000		0	0	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	085	6751	00000		0	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	12	085	6756	00000		0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	085	6758	00000		0	0	162.896.000	162.896.000	162.896.000	162.896.000
Chi phí thuê mướn khác	12	085	6799	00000		0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Chi khác	12	085	7049	00000		0	0	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
In, mua tài liệu	12	085	6651	00000		0	0	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	085	6652	00000		0	0	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	085	6654	00000		0	0	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	085	6655	00000		0	0	55.500.000	55.500.000	55.500.000	55.500.000
Chi phí khác	12	085	6699	00000		0	0	12.634.200	12.634.200	12.634.200	12.634.200
Chi các khoản khác	12	085	7799	00000		0	0	3.776.101	3.776.101	3.776.101	3.776.101

thay

Mã chương: 035

Đơn vị: Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương

Mã ĐVQHNS: 1056801

Mã cấp NS: 1

Ngày ký: 08/02/2023 13:43:00
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KENN Ba Đình - Hà Nội
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	083	00477	0	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000	553.554.292	553.554.292	0	0	0	46.445.708
12	085	00000	0	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	0	0	0	0
12	171	00476	0	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000	498.652.000	498.652.000	0	0	0	1.348.000
12	171	00502	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0
12	341	00000	0	37.840.000.000	37.840.000.000	37.840.000.000	37.840.000.000	30.605.665.745	30.605.665.745	0	0	0	7.234.334.255
13	341	00000	0	14.810.000.000	14.810.000.000	14.810.000.000	14.810.000.000	14.765.825.454	14.765.825.454	0	0	0	44.174.546
14	341	00000	234.500.000	0	0	0	234.500.000	0	0	0	0	0	234.500.000
Cộng:			234.500.000	53.050.000.000	55.150.000.000	55.150.000.000	55.384.500.000	47.823.697.491	47.823.697.491	0	0	0	7.560.802.509

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2023

thab



Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Trung Tran Chi

Người ký: Nga Tran Thi Phuong
Ngày ký: 06/07/2023 11:41:06
Chức vụ: Trưởng Ban Dinh - Hà Nội
Đơn vị: KBNH Ba Đình - Hà Nội

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đỗ Minh Hương
Ngày ký: 06/07/2023 09:33:39
Chức vụ: Phó Trưởng Ban Dinh - Hà Nội
Đơn vị: Ban Thi Sát - Khoa Đường Trưng Vương

Người ký: Phạm Huy Giang
Ngày ký: 06/07/2023 15:59:27
Chức vụ: Phó Trưởng Ban Dinh - Hà Nội
Đơn vị: Ban Thi Sát - Khoa Đường Trưng Vương

Nga Tran Thi Phuong

Đỗ Minh Hương

Phạm Huy Giang

phab